

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện phương án đơn giản hoá về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4262/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 295 thủ tục hành chính thực hiện phương án đơn giản hoá về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường. Tổng thời gian được cắt giảm: 2.780,75/5.560 (đạt tỷ lệ 50,01%). Cụ thể:

Phụ lục I: Danh mục 230 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Phụ lục II: Danh mục 65 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã.

(Đính kèm Phụ lục I và Phụ lục II)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo đúng quy định; trình Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết các TTHC.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã có trách nhiệm niêm yết, công khai và triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính liên quan theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Công TTĐT, TT PVHCC thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết		Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố
		Trước cắt giảm	Sau cắt giảm					
Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản								
1.	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111)	35 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	17 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Điều 6 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1792/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.		
2.	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082)	30 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	15 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Điều 7 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1792/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.		
3.	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003058)	35 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	17 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá gia hạn	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện:	Số 1792/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
			nghiệm).	xã. - Nộp trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Điều 8 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Khoản 5 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
4.	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước (2.001254)	35 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm	17 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành	Số 1792/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá thay đổi, bổ sung 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Điều 9 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
5.	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở	05 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không quy định	- Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền	Số 1888/QĐ-UBND ngày

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	kiểm nghiệm thực phẩm. (1.002996)			công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư 17/2025/ TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	27/6/2025
6.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực	15 ngày	8 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	700.000 đồng	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp	Số 1792/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
	phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827)			Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Điều 3 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày	thực hiện: Các Chi cục có liên quan	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Số 119/2025/QĐ-UBND ngày 13/11/2026.		
7.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. (2.001730)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký cấp CFS đúng quy định	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký cấp CFS đúng quy định	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Phí thẩm định và chứng nhận mẫu dịch tự do (FSC), giấy chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu: 180.000 đồng/01 loại thuốc. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thức ăn chăn nuôi lưu hành tự do tại Việt Nam: 350.000 đồng/01 sản phẩm/lần.	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (mục 1 Phụ lục VI); - Điều 4 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1792/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính.		
8.	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001726)	03 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên	Không quy định	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1888/QĐ-UBND ngày 27/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn								
9.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (1.003486)	Đối với phương thức kiểm tra chặt: 07 ngày làm việc	Đối với phương thức kiểm tra chặt: 3,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	-Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2018/TT NNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 08/2021/TT NNPTNT ngày 03/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	Số 1115 /QĐ-UBND ngày 21/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đề nghị	Số 778/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan	Quyết định
10.	Công nhận nghề truyền thống (1.003712)	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh; - Quyết định số 130/2025/QĐ-UBND Ngày 11/12/2025 của UBND thành phố Huế;	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan được uỷ quyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 2363/QĐ-UBND ngày 29/7/2025
11.	Công nhận làng nghề (1.003695)	30 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm	Không quy định	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ;	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND	Số 2363/QĐ-UBND ngày 29/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; - Khoản 1, Điều 39 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Quyết định số 130/2025/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND thành phố Huế.	thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan được uỷ quyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường	
12.	Công nhận làng nghề truyền thống (1.003727)	30 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông	Số 2363/QĐ-UBND ngày 29/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		Thừa Thiên Huế; - Khoản 1, Điều 39 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Quyết định số 130/2025/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND thành phố Huế.	nghiệp và Môi trường; - Cơ quan được uỷ quyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường	
13.	Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh (1.003397)	25 ngày làm việc	12,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	Không quy định	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; - Khoản 6 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Số 1820/QĐ-UBND ngày 25/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)				
14.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác (1.012123)	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 15/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế. - Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan, đơn vị thành phố triển khai thực hiện: + Cơ quan trực tiếp thực hiện: cơ quan chủ quản từng chương trình + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố.	Số 3320/QĐ-UBND ngày 20/10/2025
15.	Nghiệm thu, thanh toán	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch	Không quy định	- Nghị quyết số 21/2025/NQ-	1. Đối với Dự án/Kế	Số 2902/QĐ-

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	kinh phí hỗ trợ liên kết trong sản xuất nông nghiệp (1.013309)			vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế ; - Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 07/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế.	hoạch liên kết thuộc thẩm quyền UBND thành phố: + Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố.	UBND ngày 11/09/2025
16.	Hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi, sản xuất giống chất lượng cao, cơ sở giết mổ gia	18 ngày làm việc	9 ngày làm việc	Cách thức: Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. Địa điểm: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc Trung	Không	Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan/người có thẩm quyền: UBND	Số 2902/QĐ-UBND ngày 11/9/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	súc, gia cầm (1.013308)			tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.		03/2025/NQHĐ ND ngày 07/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thành phố Huế	thành phố Huế	
Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật								
17.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. (2.001427)	25 ngày làm việc	12.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	6.000.000	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 - Nghị định số 66/2016/NĐ- CP ngày 01/7 /2016 của Chính phủ - Nghị định số 123/2018/NĐ- CP ngày 17/9/2018 của	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan	Số 740 /QĐ-UBND ngày 28/02/ 2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).		Chính phủ ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
18.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. (1.002560)	25 ngày làm việc	12.5 ngày làm việc	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên	6.000.000	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ - Nghị định số 123/2018/NĐ-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông	Số 740 /QĐ-UBND ngày 28/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	ng nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
19.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. (1.004363)	15 ngày làm việc	7.5 ngày làm việc	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	800.000	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc	Số 1798 /QĐ-UBND ngày 02/6/ 2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		nghiệp và môi trường. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ		
20.	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật. (1.003971)	5 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	1.000.000	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ - Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn). - Thông tư số 33/2021/TT-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
21.	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón. (1.007926)	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
22.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón. (1.007927)	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	6.000.000 3.000.000	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón. (1.007928)	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	2.500.000	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 1565/QĐ-UBND ngày 18/5/2026
		5 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc		1.200.000			

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ	BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	Cơ quan	Quyết định
24.	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón. (1.007929)	7 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Luật Quản lý ngoại thương năm 2017; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	và Bảo vệ thực vật.	
25.	Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng công nghiệp, cây ăn quả lâu năm. (1.008003)	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	0	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 740 /QĐ-UBND ngày 28/02/2026
	Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng công nghiệp, cây ăn quả lâu năm. (1.008003)	5 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
26.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012072)	6 ngày làm việc	3 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	0	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
27.	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyên giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ. (1.012071)	6 ngày làm việc	3 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. - Điều 21 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
28.	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc. (1.012070)	12 ngày làm việc	6 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	0	- Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1565/QĐ-UBND ngày 18/5/2026
	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc. (1.012070)	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
29.	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012063)	18 ngày làm việc	5 ngày làm việc ¹	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 1565/QĐ-UBND ngày 18/5/2026

¹ Thời gian giải quyết TTHC được thực hiện theo Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026 (thời gian ít hơn so với thời gian được cắt giảm tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND).

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ		
30.	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012064)	6 ngày làm việc	3 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	0	- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan/ người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1565/QĐ-UBND ngày 18/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						15/11/2023 của Chính phủ. - Điều 27 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Điều 21 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Mục A.XV Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ		
31.	Cấp Giấy chứng nhận	13 ngày làm việc	5 ngày làm việc ²	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch	0	- Luật số 131/2025/QH15	- Cơ quan có thẩm quyền	Số 1565/QĐ-

² Thời gian giải quyết TTHC được thực hiện theo Quyết định số 1674/QĐ-BNNMT ngày 08/5/2026 (thời gian ít hơn so với thời gian được cắt giảm tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND).

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012062)			vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	UBND ngày 18/5/2026
32.	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến	0	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ	Số 4060/QĐ-UBND ngày 30/12/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. (1.010090)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
33.	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	0	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền:	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007999)			xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
34.	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	0	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cần xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại. (1.007994)			chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
35.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu. (1.003395)	2 ngày làm việc	1 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	0	- Luật An toàn thực phẩm năm 2010. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ	Số 132 /QĐ-UBND ngày 09/12/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 77/2025/TT-BNNMT ngày 29/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
36.	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo	16 ngày làm việc	8 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến	2.000.000	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Luật số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. (2.001236)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. - Nghị định số 66/2016/NĐ- CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ- CP ngày 17/09/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 33/2021/TT- BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị định số 33/2026/NĐ- CP ngày 21/ 01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2026/TT-	tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
37.	Cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. (1.014776)	12 ngày làm việc	6 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	0	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Số 526/QĐ-UBND ngày 03/02/2026
	Cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. (1.014776)	2 ngày làm việc	1 ngày làm việc	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y								
38.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: 15	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành	Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: + 2.850.000	- Luật Chăn nuôi; - Luật số 146/2025/QH15- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.008126)	ngày làm việc; b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 10 ngày làm việc. - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 15 ngày làm việc. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu	chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	đồng/01 cơ sở/lần: trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế + 800.000 đồng/01 cơ sở/lần: trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế + 750.000 đồng/01 cơ sở/lần: Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. (áp dụng từ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của	của Chính phủ. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính	- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
		chính hoặc qua môi trường mạng: 10 ngày làm việc; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi 15 ngày làm việc.	- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 5 ngày làm việc; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi 7,5 ngày làm việc.		Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân)			
39.	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 10 ngày làm việc - Trường hợp nộp hồ sơ qua	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành	350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần	- Luật Chăn nuôi; - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.008122)	dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 11 ngày làm việc		chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 21/01/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	
40.	Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (1.008124)	3 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Chăn nuôi; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện:	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
						ng nghiệp và môi trường. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y. - Pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Nông nghiệp và Môi trường. (Cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện đến hết ngày 31/12/2026. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện từ ngày 01/01/2027. Trường hợp UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin MCQG trước ngày 31/12/2026 thì UBND cấp tỉnh thực hiện giải quyết	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
							TTHC kể từ ngày kết nối)	
41.	Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (1.008125)	3 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Chăn nuôi. - Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/ 01/2026 của Chính phủ. - Pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. (Cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện đến hết ngày 31/12/2026. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện từ ngày 01/01/2027. Trường hợp UBND cấp tỉnh có hệ	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
							thông chuyên ngành kết nối Cổng thông tin MCQG trước ngày 31/12/2026 thì UBND cấp tỉnh thực hiện giải quyết TTHC kể từ ngày kết nối)	
42.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường	Thời hạn giải quyết không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian khắc phục sai lỗi; thời gian chờ kết quả xét nghiệm trong trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm - 14 ngày kể từ	Thời hạn giải quyết không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian khắc phục sai lỗi; thời gian chờ kết quả xét nghiệm trong trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	300.000 đồng/lần (Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu,	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn. - Chi cục Thủy sản: vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	Số 1787/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
	hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) ³	ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. - 3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.	- 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. - 1,75 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.	công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 20/2026/TTBNN MT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

³ TTHC thay thế so với Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026, đã được công bố tại Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 02/6/2026.

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						trường.		
43.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) ⁴	Thời hạn giải quyết không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian khắc phục sai lỗi; thời gian chờ kết quả xét nghiệm trong trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm. - 21 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật. - 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy	Thời hạn giải quyết không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian khắc phục sai lỗi; thời gian chờ kết quả xét nghiệm trong trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm. - 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật. - 1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn. - Chi cục Thủy sản: vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	Số 1787/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

⁴ TTHC thay thế so với Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026, đã được công bố tại Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
		chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật.	đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật.		thú y ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 20/2026/TTBNN MT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
44.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.002549)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần.	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan và Thủ y	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần	- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
45.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.014777)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên	- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần	ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
46.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức,	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	cá nhân đăng ký (1.002432)			(https://dichvu.cong.gov.vn)		- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
47.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013809)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
					(hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
48.	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013813)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
					hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
49.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.013811)	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định 105/2021/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						04/12/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
50.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.002409)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH1. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
51.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.014778)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện:	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
52.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót,	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	Không	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (1.002373)			Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ.	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
53.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.001686)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
54.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.014779)	8 ngày làm việc	4 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
55.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành	Không	- Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 35/2016/NĐ-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	(1.004839)			chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ.		
56.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022)	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc`	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	900.000 đồng/lần	- Luật Thú y; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1889/QĐ-UBND ngày 27/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
57.	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (1.004756)	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc`	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	25.000 đồng/lần (áp dụng từ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện:	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân)	của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	
58.	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (2.001064)	03 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	25.000 đồng/lần (áp dụng từ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				(https://dichvu.cong.gov.vn)	nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân)	Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.		
59.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (1.005319)	03 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	25.000 đồng/lần (áp dụng từ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân)	- Luật Thú y; - Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ; - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ;	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	Số 528/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.		
60.	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (1.003703)	3 ngày làm việc	1,5 ngày làm việc	Cổng thông tin Một cửa quốc gia	Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan: 250.000 đồng/lô hàng. Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: Tùy theo từng chỉ tiêu kiểm nghiệm quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ. - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1889/QĐ-UBND ngày 27/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đầu ra chính	Cơ quan	Quyết định
					vật và theo giá cụ thể do các đơn vị thực hiện kiểm nghiệm quy định.	09/12/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 154/2018/NĐ- CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 131/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT- BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 283/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
61.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008128)	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn:	- Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Luật số 146/2025/QH15	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Thẩm định lần đầu: 1.150.000 đồng - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 750.000 đồng (áp dụng từ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân)	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-	trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y. - Cơ quan/Người được uỷ quyền: Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính.		
62.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011031)	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 - Luật số 146/2025/QH15 - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết 17/2026/NQ-	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	Số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						CP ngày 29/4/2026.		
63.	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012833)	32 ngày	16 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; - Quyết định 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1098/QĐ-UBND ngày 19/4/2025
64.	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư	20 ngày	10 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	Không	- Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; - Quyết định 705/QĐ-BNNMT ngày 09/4/2025	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Sở Tài	Số 1098/QĐ-UBND ngày 19/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	công (1.012832)			Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)			chính.	
65.	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012834)	20 ngày	10 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Nghị định 106/2024/NĐ- CP ngày 01/8/2024; - Quyết định 705/QĐ- BNNMT ngày 09/4/2025	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1098/QĐ- UBND ngày 19/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
66.	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh (1.014958)	03 ngày làm việc	01 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Số 1787/QĐ-UBND ngày 02/6/2026
Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học								
67.	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096)	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; - Điều 25 Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan giải quyết TTHC: Sở	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ	Nông nghiệp và Môi trường	
68.	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004150)	18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; - Điều 23 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
69.	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.014833)	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Điều 24 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
70.	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại (1.004117)	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; - Điều 27 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 26/01/2026 của Chính phủ	ngành và Môi trường	
71.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.008682)	27 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	13.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ; - Điều 21 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
72.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.014630)	27 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ; - Điều 21 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
73.	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (1.008672)	11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; - Luật Lâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan giải quyết: Sở Nông	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; - Điều 10 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	nghiệp và Môi trường	
74.	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	nhiên (1.014022)			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		và Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; - Điều 11 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
75.	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008675)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Điều 13 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm								
76.	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014839)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
77.	Điều chỉnh chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (1.012692)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
	Trường hợp 1	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	28 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
78.	Quyết định chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689)	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ	ng nghiệp và Môi trường.	
79.	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (1.012690)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không			Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
80.	Phân loại			- Nộp trực tiếp	Không	Nghị định số	Chi cục	Số 558/QĐ-

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160)			hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	Kiểm lâm	UBND ngày 06/02/2026
	Trường hợp 1	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
	Trường hợp 2	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	4,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
81.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2024/NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	Hạt Kiểm lâm khu vực	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
	Trường hợp 1	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi tên		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)				
82.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
	Trường hợp 1	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	28 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
83.	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng	23 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	11,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014837)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
84.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014838)	18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
				Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)				
85.	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.014836)	23 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	11,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16/11/2018, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
86.	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành	Không	- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	tỉnh (1.012921)			chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)			- Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
87.	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687)	18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ- CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ- CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ- CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ- CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ- UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
				(https://dichvu.cong.gov.vn)				
88.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (1.007918)	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	4,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
89.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	12,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết:	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.000084)			Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
90.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.000081)	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	12,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
91.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (1.000071)	40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025.	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng thành phố	Số 1308/QĐ-UBND ngày 8/5/2025
92.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025.	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường/Chi cục Kiểm lâm - Cơ quan có thẩm	Số 1308/QĐ-UBND ngày 8/5/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	(1.000058)			chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)			quyền quyết định: UBND thành phố.	
93.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (1.000055)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1849/QĐ-UBND ngày 26/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
94.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý (3.000501)	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	12,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Người có thẩm quyền quyết định: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 2248/QĐ-UBND ngày 16/7/2025
95.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không	Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản	Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền	Số 2146/QĐ-UBND ngày 5/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470)			chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		được xác lập quyền sở hữu toàn dân	phê duyệt nguồn vốn trồng rừng.	
	Trường hợp 1	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
96.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000047)	6 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	Không	Điều 7 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Số 2146/QĐ-UBND ngày 5/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)				
97.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (1.012413)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường/Chi cục Kiểm lâm - Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố.	Số 2776/QĐ-UBND ngày 29/8/2025
	Trường hợp 1	12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	6 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
98.	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số	Chi cục Kiểm lâm/Chi cục Thủy sản	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	CITES (3.000496)			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 .		
	Trường hợp 1	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;		
	Trường hợp 2	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			- Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.		
	Trường hợp 3	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 4	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 5	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
99.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (1.004819)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; - Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Kiểm lâm/ Chi cục Thủy sản	Số 198/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
	Trường hợp 1	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 3	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 4	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 5	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
100.	Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Số 166/QĐ-UBND ngày 12/01/2026

	Thời gian giải quyết			Cách thức và công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Đã lập hồ sơ	31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan	Quyết định
	Trường hợp 1	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 2	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	Trường hợp 3	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
101.	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng (1.014605)	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	Điều 14 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Kiểm lâm	Số 166/QĐ-UBND ngày 12/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
102.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198)	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên	Tùy trường hợp ⁵	- Khoản 7 Điều 6 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nghị quyết 25/1017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh TT.Huế (nay là TP.Huế)	Chi cục Kiểm lâm	Số 166/QĐ-UBND ngày 12/01/2026

-
- ⁵
- Công nhận lâm phần phân tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống
 - Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống
 - Bình tuyển công nhận cây mẹ (cây trội: 450.000đồng/cây
 - Công nhận vườn cây đầu dòng (vườn cung cấp hom): 1.000.000 đồng/giống;
 - Công nhận rừng giống: 2.750.000 đồng/rừng giống.

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
103.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (3.000179)	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Điều 9 Thông tư số 84/2025/ TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Cơ quan thẩm quyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm	Số 166/QĐ-UBND ngày 12/01/2026
104.	Nộp tiền trồng rừng thay thế (1.007916)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Điều 11 Thông tư số 84/2025/ TT-BNNMT	- Cơ quan thẩm quyền: Chủ tịch Ủy ban nhân	Số 166/QĐ-UBND ngày 12/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm tiếp nhận	Ngày	Cơ quan	Quyết định
	TH1: nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án	18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	dân thành phố - Cơ quan được ủy quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	TH 2: thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác	27 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	13,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		- Quyết định 2173/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 - Quyết định 2363/QĐ-UBND ngày 29/7/2025	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm	
Lĩnh vực Thủy sản								
105.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.004923)	35 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	17,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH 15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi	-Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện:Sở Nông	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	nghiệp và Môi trường	
106.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (1.004921)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.		- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	-Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện:Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
	Trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập kết		Cơ quan	Quyết định
	quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng							
	Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	35 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	17,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
107.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm	không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số	Chi cục Thủy sản	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918)			Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ		
108.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài,	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật 146/2025/QH15 ; Nghị định số 41/2026/NĐ-	Chi cục Thủy sản	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915)			- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	định).	CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số - 112/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		
109.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.004913)	6 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ	Chi cục Thủy sản	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
110.	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (1.004794)	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ; - Điều 18 Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026	- Cơ quan /Người có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 906/QĐ-UBND ngày 18/3/2026
111.	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định	- Khoản 5 Điều 38 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15,	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định Chủ tịch UBND cấp tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và	Số 906/QĐ-UBND ngày 18/3/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.004692)			chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		Luật số 146/2025/QH15; - Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/226 của Chính phủ	Môi trường/Chi cục Thủy sản	
112.	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ; - Điều 16 Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026	-Cơ quan /Người có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 906/QĐ-UBND ngày 18/3/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
	(2.001694)			(https://dichvu.cong.gov.vn)				
113.	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế (1.003851)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH 15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Thủy sản	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
114.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đôi	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Trường hợp cấp lại 3 ngày)	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. (Trường hợp cấp lại 1 ngày)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số	Chi cục Thủy sản	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) (1.003741)			chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	kiểm tàu cá: 12.450.000 đồng/lần (Theo quy định tại Thông tư số 94/2021/TT-BTC)	31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15; - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2025 của Bộ Tài chính .		
115.	Cấp phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần (1.004929)	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	-Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 - Thông tư số	Chi cục Thủy sản	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026		
116.	Công bố mở cảng cá loại I, loại II (1.004694)	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026	Chi cục Thủy sản	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
117.	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14	- Cơ quan có thẩm	Số 1911/QĐ-UBND

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	thủy sản (1.004943)			công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 - Điều 12 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ. - Mục III Phần A Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ	quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	ngày 11/6/2026
118.	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng	16 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:	Số 1911/QĐ-UBND ngày 11/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	thủy sản (1.004683)			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ; - Điều 17, Điều 18 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ. - Mục II Phần A Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ	Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	
119.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam (1.004344)	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ; - Nghị định số	Chi cục Thủy sản	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ		
120.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003650)	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.	Chi cục Thủy sản	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
121.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14	Chi cục Thủy sản	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003634)			công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 ; - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026		
122.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (1.003586)	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên	Không	- Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15 ; - Thông tư số 02/2026/TT-	Chi cục Thủy sản	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		BNNMT ngày 01/01/2026		
123.	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) (2.002819)	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục thủy sản	Số 91/QĐ-UBND ngày 07/01/2026
124.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành	Không	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Chi cục Thủy sản	Số 197/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	(1.003666)			chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		- Thông tư số 81/2025/TT BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
125.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359)	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày	Chi cục Thủy sản	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				cong.gov.vn)		25/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		
Lĩnh vực môi trường								
126.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733) ⁶	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ : không quy định. - Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: + Tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác	a) Trước ngày 01/7/2026: - Không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II; - Không quá 10 ngày đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công. b) Từ 01/7/2026: - Không quá 20	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu	Theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố.	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1797/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

⁶ Thời gian giải quyết TTHC được thực hiện theo Quyết định số 1822/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 (thời gian ít hơn so với thời gian được cắt giảm tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND).

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		động môi trường của các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường; + Tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công. ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.	cong.gov.vn).		10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ		

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
		ường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến. + Thời hạn thẩm định quy định có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. - Thời điểm thông báo kết quả: trong thời hạn thẩm định. - Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động			Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
		môi trường theo yêu cầu của Cơ quan thẩm định không tính vào thời hạn thẩm định.						
127.	Cấp giấy phép môi trường (1.010727).	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).	Theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố.	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 677/QĐ-UBND ngày 13/02/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
		quan cấp giấy cầu của cơ quan phép môi trường cấp giấy phép tối đa là 05 (năm) môi trường tối ngày kể từ ngày đa là 05 (năm) nhận được hồ sơ ngày kể từ ngày đầy đủ, hợp lệ). nhận được hồ sơ - Đối với các đầy đủ, hợp lệ). trường hợp còn - Đối với các lại: Thời gian giải trường hợp còn quyết thủ tục lại: Thời gian hành chính cấp giải quyết thủ giấy phép môi tục hành chính trường tối đa là cấp giấy phép 30 (ba mươi) môi trường tối ngày kể từ ngày đa là 15 (mười nhận được hồ sơ năm) ngày kể từ đầy đủ, hợp lệ ngày nhận được (trong đó thời hạn hồ sơ đầy đủ, thẩm định hồ sơ, hợp lệ (trong đó trả kết quả sau khi thời hạn thẩm nhận được hồ sơ định hồ sơ, trả chỉnh sửa, bổ kết quả sau khi sung theo yêu cầu nhận được hồ sơ của cơ quan cấp chỉnh sửa, bổ giấy phép môi sung theo yêu trường tối đa là cầu của cơ quan 10 (mười) ngày cấp giấy phép kể từ ngày nhận môi trường tối được hồ sơ đầy đa là 10 (mười)			Chính phủ; - Nghị định số 48/2026/NĐ- CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT- BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 09/2026/TT- BNNMT ngày 29/ 01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		đủ, hợp lệ). Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.			ngành và Môi trường;		
128.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)	Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Tối đa 7,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố.	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 677/QĐ-UBND ngày 13/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				(https://dichvucong.gov.vn).		10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/ 01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;		
Lĩnh vực Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)								
129.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương (1.013126)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn); Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục	Không	- Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 581/QĐ-UBND ngày 09/02/2026; Số 1632/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				hành chính Bộ Quốc phòng tại địa chỉ: https://dichvucong.mod.gov.vn				
130.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50 m ³ đến dưới 50.000 m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT (1.013127)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn); Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng tại địa chỉ:	Không	- Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 581/QĐ-UBND ngày 09/02/2026; Số 1632/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
				https://dichvucong.mod.gov.vn				
Lĩnh vực Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)								
131.	Kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (1.013040)	30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 196/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng								
132.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 431/QĐ-UBND ngày 27/01/2026; Số 680/QĐ-UBND ngày 13/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
	thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)			hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.		
133.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (1.009794)	16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	10 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 7 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	Không	- Luật Xây dựng năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020; - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1563 /QĐ-UBND ngày 18/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		26/01/2021 của Chính phủ; - Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.		
	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng							
134.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo	-Dự án nhóm A không quá 35 ngày; - Dự án nhóm B không quá 25 ngày;	-Dự án nhóm A không quá 15 ngày; - Dự án nhóm B không quá 10 ngày;	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH113 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 2217/QĐ-UBND ngày 13/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)	- Dự án nhóm C không quá 15 ngày	- Dự án nhóm C không quá 10 ngày	thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		một số điều của Luật Xây dựng. - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 140/2025/NĐC P ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về. - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.		
135.	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây	- Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I; - Không quá 30 ngày đối với	Không quá 15 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I; - Không quá 10 ngày đối	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 2217/QĐ-UBND ngày 13/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)	công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 10 ngày đối với công trình còn lại.	thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		một số điều của Luật Xây dựng. - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.		
Lĩnh vực Nông nghiệp								
136.	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ	12 ngày làm việc	9 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1628/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	cao (1.003388)			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ- CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ -CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ.		
137.	Cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)	12 ngày làm việc	9 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	- Quyết định số 19/2018/QĐ- TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ -CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1628/QĐ- UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập chí		Cơ quan	Quyết định
138.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003618)	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ; - Quyết định số 1597/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1577/QĐ-UBND ngày 30/5/2025
Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ								
139.	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.011647)	18 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Không	- Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1628/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		07/4/2026 của Chính phủ.		
Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp								
140.	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (1.000025)	55 ngày làm việc	27 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 VB của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp - Thông tư 02/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan /người có thẩm quyền: UBND thành phố Huế	Số 801/QĐ-UBND ngày 24/3/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi mới		Cơ quan	Quyết định
						thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP		
	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn							
141.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh) (2.000746)	5 ngày	2.5 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không	Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 463 /QĐ-UBND ngày 03/3/2023
	Lĩnh vực Tài nguyên nước							

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
142.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004232)	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
143.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò	24 ngày làm việc	12 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023;	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004228)			tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
144.	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004223)			chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
145.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới	24 ngày làm việc	12 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	5.000 m ³ /ngày đêm (1.004211)			Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
146.	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
	CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP) (1.004179)			- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 1701/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	ng nghiệp và Môi trường.	
147.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167)	24 ngày làm việc	12 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)		16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 1701/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
148.	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518)	11 ngày làm việc	5,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				(https://dichvu.cong.gov.vn)		- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
149.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122)	13 ngày làm việc	6,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						1701/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
150.	Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (2.001738)	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định của HĐND thành phố Huế	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 1701/2026 của Chính phủ;	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
151.	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501)	06 ngày làm việc	03 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
152.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)	- 30 ngày làm việc (trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước). - 24 ngày làm việc (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước).	15 ngày làm việc (trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước). - 12 ngày làm việc (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước).	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
153.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)	- 24 ngày làm việc (trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ược sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP). - 11 ngày làm việc (trường hợp theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, I và k khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số	- 12 ngày làm việc (trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ược sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP). - 5,5 ngày làm việc (trường hợp theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, I và k khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		23/2026/NĐ-CP).	định số 23/2026/NĐ-CP).					
154.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện (2.001850)	29 ngày làm việc	14,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
155.	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012503)	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1767/QĐ-	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
156.	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504)	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
157.	Lấy ý kiến về tác động của công trình khai thác nước (1.013799)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
158.	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (2.002835)	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
159.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.014716)	11 ngày làm việc	5,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.		
Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản								
160.	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (1.014787)	23 ngày làm việc	11,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15) - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15); - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1572/QĐ-UBND ngày 18/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
161.	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản (1.014789)	24 ngày làm việc	12 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ .	Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
162.	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (1.014788)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 533/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						Nông nghiệp và Môi trường		
163.	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014260)	29 ngày làm việc	14,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 31 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục I Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Phụ lục II Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
164.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014261)	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ- CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ- CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 của	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ- UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 40/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 26, 36, 42 và 110c Nghị định số 193/2025/NĐ- CP ngày		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Các Phụ lục I, II và III Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục VI Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
165.	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014262)	34 ngày làm việc	17 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 38, Điều 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Phụ lục III Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.		
166.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014263)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Điều 37, Điều 44 Nghị định số	và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục III Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ .		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
167.	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014264)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 14 ngày làm việc. 2. Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 26 ngày làm việc.	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 07 ngày làm việc. 2. Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 13 ngày làm việc.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 39, Điều 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục III Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.		
168.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (1.014268)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 41, Điều 44 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục III Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						tư số 04/2026/TT- BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ -CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.		
169.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (1.014271)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Các Điều 26, 40, 44, và 110c Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Các Phụ lục I, III và V Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.		
170.	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	24 ngày làm việc	12 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	(1.014273)			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày	UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 68 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục III Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục VI Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.		
171.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (1.014257)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
		nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 54 ngày làm việc.	nhóm III (trừ trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định	chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
			và công bố: 27 ngày làm việc.			trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).	
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 45 ngày làm việc.	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 22,5 ngày làm việc.			- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 61, 67 và 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của	
		3. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất	3. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất				

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Độc lập	Cơ quan	Quyết định
		và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 22 ngày làm việc.	và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 11 ngày làm việc.				
		4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 12 ngày làm việc.	4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 06 ngày làm việc.			Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục I Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.	
172.	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết
							Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lệ phí		Cơ quan	Quyết định
	(1.014265)	phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ	phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III (trừ trường hợp cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản); giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ	Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 02/2022/TT-	định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 54 ngày làm việc.	lẽ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 27 ngày làm việc.		BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).		
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 43 ngày làm việc.	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 21,5 ngày làm việc.		- Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 61, 67 và 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đề nghị		Cơ quan	Quyết định
						- Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
173.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (1.014266)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		Môi trường khoanh định và công bố: 34 ngày làm việc.	Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 17 ngày làm việc.		02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ- CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT- BTC ngày ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 62, 67 và 110d		
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 18 ngày làm việc. 3. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 10 ngày làm việc.	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 09 ngày làm việc. 3. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV:				

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập kết		Cơ quan	Quyết định
			05 ngày làm việc.					
						Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
174.	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (1.014267)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi	sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; Tăng hoặc giảm công suất khai thác; Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; Trả lại một phần diện tích	chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày	UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở	khai thác; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống		02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 64, 67 và 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày		

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
		rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 16/01/2026: 34 ngày làm việc.	sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; Điều chỉnh nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày		02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục I Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số		

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		16/01/2026: 17 ngày làm việc.			05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố đề nghị: Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; Điều chỉnh tọa				

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập nhà		Cơ quan	Quyết định
vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹt được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để	độ các điểm khếp góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận; Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tảng phủ, xen kẹt được xác					

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm tiếp nhận		Cơ quan	Quyết định
phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 17 ngày làm việc.	định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 8,5 ngày làm việc.					
3. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ	3. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ					

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập kế		Cơ quan	Quyết định
Nông nghiệp và Môi trường	trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường					
khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 29 ngày làm việc.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố có một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 14,5 ngày làm việc.					
4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng	4. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ					

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm tiếp nhận		Cơ quan	Quyết định
sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động	lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng					

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi tên			Cơ quan	Quyết định
khoảng sản: 18 ngày làm việc.	sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 9 ngày làm việc.						
5. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; Tăng công	5. Trường hợp tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị: Thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; Mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; Trả lại một phần diện tích khu vực khai						

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Đổi tên		Cơ quan	Quyết định
		suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 10 ngày làm việc.					
		thác khoáng sản; Tăng công suất khai thác khoáng sản; Thay đổi tên gọi của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: 5 ngày làm việc.					

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đề nghị		Cơ quan	Quyết định
		6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 05 ngày làm việc.	6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đề nghị điều chỉnh công suất khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 2,5 ngày làm việc.					
175.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (1.014269)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác khoáng sản	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II; giấy phép khai thác	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm nổi bật		Cơ quan	Quyết định
		nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 34 ngày làm việc.	khóang sản nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố: 17 ngày làm việc	Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và	trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 25 ngày làm việc.	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV: 12,5 ngày làm việc.					

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Độc lập	Cơ quan	Quyết định
					Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 65, 67 và 110d Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đề nghị	định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.	Cơ quan	Quyết định
176.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.014270)	34 ngày làm việc	17 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của	và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 66, 67 và 110d Nghị định số 193/2025/NĐ- CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ- CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT ngày 16/01/2026.		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
177.	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (1.014272)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 17 ngày làm việc.	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 8,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không quy định. - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thì mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đối	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị: (1) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản					

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm liên hệ	Cơ quan	Quyết định
với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản đổi	sản đổi với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác hoặc không quy định thời hạn khai thác; (2) Thực hiện việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; (3) Cấp đổi		Tài chính.	Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài	

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập mới	Cơ quan	Quyết định
với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác: 34 ngày làm việc.	giấy phép khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày 01/01/2026 và nội dung giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp sau: không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác, không quy định thời hạn khai thác, không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép			nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 61, 67 và 154 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày	

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm liên hệ	Cơ quan	Quyết định
	khai thác: 17 ngày làm việc.			02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục I Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Độc lập	05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.	Cơ quan	Quyết định
178.	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014274)	49 ngày làm việc	24,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2025/TT-	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 103 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.		
179.	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (1.014276)	46 ngày làm việc	23 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
				công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). - Thông tư số 04/2026/TT-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 104 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
180.	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014277)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập chí		Cơ quan	Quyết định
				chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là	Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						Bộ Nông nghiệp và Môi trường). - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 105 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
181.	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (1.014278)	1. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân hoàn	1. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản sau khi tổ chức, cá nhân	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: 40 ngày làm việc.	hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được phê duyệt hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được chấp thuận: 20 ngày làm việc.	thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2016/TT-BKHCHN ngày 04/4/2016 của	phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
		2. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác	2. Trường hợp ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản chấm dứt hiệu lực nhưng chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng				

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Độc lập	Cơ quan	Quyết định
		khoảng sản: 29 ngày làm việc.	sản: 14,5 ngày làm việc.				
					Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây). - Điều 106 Nghị định số 193/2025/NĐ- CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ- CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT ngày		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm liên hệ	16/01/2026. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan	Quyết định
182.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.014279)	26 ngày làm việc	13 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của	và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Điều 79 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
183.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. (1.014280)	16 ngày làm việc	08 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối lập		Cơ quan	Quyết định
				Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Điều 80 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
184.	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (1.014281)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 18 ngày làm việc.	tạm thời cấm hoạt động động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: 09 ngày làm việc.		Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 81 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung		
		2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 09 ngày làm việc.	2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân: 4,5 ngày làm việc.				

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đặc tính		Cơ quan	Quyết định
						theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đề nghị	16/01/2026.	Cơ quan	Quyết định
185.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (1.014282)	18 ngày làm việc	09 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 82 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
186.	Chuyển nhượng quyền khai	18 ngày làm việc	09 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-	- Luật Địa chất và khoáng sản số	- Cơ quan/Người có thẩm	Số 1319/QĐ-

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	thác tận thu khoáng sản (1.014283)			tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 83 và 84 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
187.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014256)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc.	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 22 ngày làm việc.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026
		2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà	2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc					

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi tên	Cơ quan	Quyết định
thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc.	nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 6,5 ngày làm việc.				
3 Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản	3 Thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Tổ chức, cá nhân (đã được cấp giấy phép khai				số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Các Điều 96, 97 và 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-

Thời gian giải quyết		Cách thức và	Đổi lập kế	Cơ quan	Quyết định
trước ngày 16/01/2026)	thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản và đang được	thác khoáng sản trước ngày 16/01/2026) đề nghị sử dụng khoáng sản là khối lượng tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thi công được công trình khai thác mỏ; (2) Tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản đã khai thác, thu hồi trong phạm vi ranh giới, diện tích khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo giấy phép		CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Độc lập	Số	Cơ quan	Quyết định
		lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH1: 11 ngày làm việc.	khai thác khoáng sản và đang được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH1: 5,5 ngày làm việc.					
188.	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn. (1.014291)	12 ngày làm việc	06 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 34 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						- Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
189.	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (1.014292)	39 ngày	19,5 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp	Số 1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số	và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
						21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
190.	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. (1.014466)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ;	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán,	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND thành phố. - Cơ quan	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Đổi lập		Cơ quan	Quyết định	
		khoáng sản nhóm II: 45 ngày làm việc. 2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 34 ngày làm việc.	nhỏ lẻ; khoáng sản nhóm II: 22,5 ngày làm việc. 2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản nhóm III và việc thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật: 17 ngày làm việc.	Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Độc lập	trường;	Cơ quan	Quyết định
						trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Điều 49, Điều 50 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.		
191.	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (1.014786)	05 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Theo quy định tại Phụ lục Biểu mức phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 533/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm khởi		Cơ quan	Quyết định
				chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	BTC ngày 05/02/2024.	Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 11/2024/TT-	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						BTC ngày 05/02/2024.		
192.	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.014289)	09 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 6 và Phụ lục I Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
193.	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024.	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	nhóm IV (1.014290)			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 7 và Phụ lục I Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày	và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
194.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (1.014295)	1. Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền	1. Đối với các trường hợp: (1) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần; (2) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản;	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1319/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		khai thác chuyển khoáng sản, nhượng quyền khai thác khoáng sản; (3) khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản: 66 ngày làm việc.	chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản; (3) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa		CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 131, Điều 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
			chất và khoáng sản: 33 ngày làm việc.			16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục IV Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.		
		2 Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.	2 Đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước ngày 31/12/2026.					
195.	Giao nộp thông tin, dữ liệu địa chất,	1 Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa	1 Trường hợp giao nộp báo cáo, dữ liệu địa	- Giao nộp mẫu vật trực tiếp hoặc qua	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số	- Cơ quan/Người có thẩm	Số 1319/QĐ-UBND ngày

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	khoáng sản (1.014346)	chất, khoáng sản: 10 ngày làm việc.	chất, khoáng sản: 05 ngày làm việc.	đường bưu điện về đơn vị lưu giữ mẫu vật của địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. - Giao nộp trực tuyến bản điện tử chứa thông tin, hình ảnh, tài liệu về mẫu vật qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ http://dichvucong.gov.vn).		54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ- CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ- CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 87/2025/TT- BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 5, Điều	quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm liên hệ	6 và Phụ lục I Thông tư số 87/2025/TT- BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan	Quyết định
Lĩnh vực Biển và Hải đảo								
196.	Giao khu vực biển (1.005401)	34 ngày làm việc (không kể thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình của tổ chức, cá nhân)	17 ngày làm việc (không kể thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu cong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ- CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ- CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ- CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 716/QĐ- UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
197.	Công nhận khu vực biển (1.009481)	15 ngày làm việc (không kể thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình của tổ chức, cá nhân)	7,5 ngày làm việc (không kể thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	- Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026
198.	Trả lại khu vực biển (1.005399)	21 ngày làm việc (không kể thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình của tổ chức, cá nhân)	10,5 ngày làm việc (không kể thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;	Không quy định.	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.	- Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan.	
199.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biên (1.005400)	24 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình, làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	12 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình, làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày	-Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biên: Ủy ban nhân dân thành phố. -Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn	Số 1912/QĐ-UBND ngày 11/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ;	vị có liên quan. - Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành và sở, ban, ngành thành phố, các đơn vị có liên quan.	
200.	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (1.005189)	41 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình, làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	20,5 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa và giải trình, làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	22,5 triệu đồng	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở NNMT.	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						phủ. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính.		
201.	Trả lại giấy phép nhận chìm ở biển (1.000942)	27 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra	13,5 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến,	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm	Không quy định.	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết	Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định	
		thực địa và giải trình, làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	kiểm tra thực địa và giải trình, làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26	UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở NNMT.	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính.		
202.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000969)	27 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	13,5 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình làm rõ hồ sơ của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn)	12,5 triệu đồng	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 11/2021/NĐ-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở NNMT. - Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan.	Số 1912/QĐ-UBND ngày 11/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
						CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
						-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.		
203.	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển (3.000435)	91 ngày làm việc (không tính thời gian giải trình của tổ chức, cá nhân)	45,5 ngày làm việc (không tính thời gian giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính.	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025. - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ - Nghị định số	- Người có thẩm quyền cấp phép: Chủ tịch UBND thành phố. - Cơ quan giải quyết hồ sơ: UBND thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
						136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính.		
204.	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển (3.000436)	49 ngày làm việc	24,5 ngày làm việc	Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.	Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính.	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số	- Người có thẩm quyền cấp phép: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan giải quyết hồ sơ: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông	Số 1912/QĐ-UBND ngày 11/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ	Cơ quan	Quyết định	
						44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.	nghiệp và Môi trường - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan.	
Lĩnh vực Thủy lợi								

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
205.	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.014847).	22 ngày làm việc	11 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Điều 13, Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026
206.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu,	15 ngày làm việc	7.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 1, 2, 8 Điều 15, Điều	- - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004427).			xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).		19; Điều 20; khoản 1 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026	ng nghiệp và Môi trường.	
207.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 4 Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; khoản 1 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	tỉnh (2.001796).			cong.gov.vn).		CP ngày 25/01/2026.		
208.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001426).	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 1, 2, 8 Điều 15; Điểm b khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 1 Điều 24; Điều 25 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
209.	Cấp giấy phép nổ mìn	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch	Không	- Luật Thủy lợi số	- Cơ quan có thẩm	Số 1615/QĐ-

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001795).	việc		vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 7, Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	UBND ngày 25/5/2026
210.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nô mìn và các hoạt động gây nổ khác	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 7, Điều 15; Điểm b khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 24; Điều 25 Nghị	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003870).			tuyển trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.		
211.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001793).	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 5, Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 1 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐCP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
212.	Cấp giấy phép cho các hoạt động	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết	Số 1615/QĐ-

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004385).			công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 3, Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 1 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	UBND ngày 25/5/2026
213.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001791).	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 6, Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 1 Điều 22; Điều 23 Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.		
214.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003880).	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 4. Điều 15; điểm b khoản 1 Điều 19; Điều 24, Điều 25 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
215.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các	03 ngày làm việc	1.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập phí		Cơ quan	Quyết định
	hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001401).			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 4, 6 Điều 15; điểm b khoản 1 Điều 19; Khoản 1 Điều 24; Điều 25 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	
216.	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt (1.003867).			thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		11/12/2025; - Điều 7; Khoản 2 Điều 9, Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026.	trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
217.	Phê duyệt phương án, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt (2.001804).	18 ngày làm việc	09 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Điều 22, Điều 23 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
				cong.gov.vn).				
218.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.003232).	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định 114/2018/NĐCP ngày 04/9/2018.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026
219.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	15 ngày làm việc	7.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định 114/2018/NĐ-	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	(1.003221).			Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).		CP ngày 04/9/2018.	và Môi trường.	
220.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.003211).	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định số 114/2018/NĐCP ngày 04/9/2018.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phối hợp	Cơ quan	Quyết định	
221.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.003203).	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định số 114/2018/NĐCP ngày 04/9/2018.	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026
Lĩnh vực Quản lý đô thị và Phòng chống thiên tai								

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
222.	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh (1.013644).	20 ngày	10 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không	Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17/6/2020	- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Huế. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường/ Chi cục Thủy lợi và BĐKH.	Số 1707/QĐ-UBND ngày 29/5/2026
Lĩnh vực quản lý công sản (Bộ Tài chính)								
223.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý,	75 ngày	37.5 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành	Không	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan thực hiện: Sở	Số 1892/QĐ-UBND ngày 10/8/2023

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	sử dụng (1.011769)			chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).			Xây dựng, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính.	
Lĩnh vực Khí tượng thủy văn								
224.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)	17 ngày làm việc	8.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia		- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐCP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 48/2020/NĐCP ngày 15/4/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐCP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1351/QĐ- UBND ngày 24/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				(https://dichvu.cong.gov.vn).				
225.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)	17 ngày làm việc	8.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).		- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐCP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 48/2020/NĐCP ngày 15/4/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐCP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1351/QĐ-UBND ngày 24/4/2026
226.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000943)	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc		- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐCP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố - Cơ quan trực tiếp	Số 1351/QĐ-UBND ngày 24/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
				Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).		48/2020/NĐCP ngày 15/4/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐCP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	
227.	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông	12 ngày làm việc	6 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).		- Nghị định số 38/2016/NĐCP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 48/2020/NĐCP ngày 15/4/2020 của Chính phủ. - Khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Điều 50 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1850/QĐ-UBND ngày 26/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
	tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh (1.013861).					12/6/2025 của Chính phủ. - Điều 3 Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
Lĩnh vực Tổng hợp								
228.	Thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan	Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvu.cong.gov.vn).	- Hồ sơ tài liệu đất đai (01 trang): + Đối với thông tin dạng giấy: 17.000đ/trang + Đối với thông tin dạng số: 14.000đ/trang + Cung cấp qua đường bưu điện: 18.000đ/trang - Cung cấp tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16/4/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị quyết 34/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh. - Quyết định số 704/QĐ-	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan/Người	Số 1098/QĐ-UBND ngày 19/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ		Cơ quan	Quyết định
		quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.	thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.		địa lý (01 mảnh): + Đối với thông tin dạng giấy: 27.000đ/mảnh + Đối với thông tin dạng số: 22.000đ/mảnh + Cung cấp qua đường bưu điện: 29.000đ/mảnh (Mức thu trên áp dụng cho 01 trang tài liệu (hoặc mảnh) đầu tiên. Từ trang thứ 02 trở đi thì mức thu tính bằng 0,11 mức quy định trên)	BNNMT ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	được uỷ quyền: Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường	
Lĩnh vực Đo đạc và bản đồ								
229.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời hạn trả kết quả: Sau thời hạn 10 ngày làm việc	- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời hạn trả kết quả: Sau thời hạn 05 ngày làm	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan	Số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Phí lập hồ sơ		Cơ quan	Quyết định
		kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ. - Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.	trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
		- Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời hạn trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời hạn trả kết quả: Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.					

		Thời gian giải quyết		Cách thức và	Điểm tiếp nhận	- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	Cơ quan	Quyết định
Lĩnh vực Tài chính đất đai								
230.	Thủ tục ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư (1.012995)	Tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không có	- Luật Đất đai 2024; - Nghị định số 103/2024/NĐ - CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	- Cơ quan, đơn vị thực hiện TTHC: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai khu vực và các Thuế cơ sở trên địa bàn thành phố. - Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai khu vực.	Số 2889/QĐ-UBND ngày 09/11/2024

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ***(Kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

Stt	Tên TTHC	Thời gian giải quyết		Cách thức và địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố
		Trước cắt giảm	Sau cắt giảm					
Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn								
1.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác (1.012123)	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 15/ 10 / 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế - Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan, đơn vị cấp xã triển khai thực hiện: + Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người có thẩm	Số 3320/QĐ-UBND ngày 20/10/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
							quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã.	
2.	Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ liên kết trong sản xuất nông nghiệp (1.013309)	10 ngày làm việc	5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế. - Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 7/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế.	1. Đối với Dự án/Kế hoạch liên kết thuộc thẩm quyền UBND cấp xã: + Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã.	Số 2902/QĐ-UBND ngày 11/09/2025
3.	Hỗ trợ dự án liên kết cấp xã (1.003434)	18 ngày làm việc	09 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục	Không quy định	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của	+ Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng	Số 1820/QĐ-UBND

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		Chính phủ; - Điều 40 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Quyết định số 2299/QĐ- BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã.	ngày 25/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
4.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (1.012124)	09 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 15/ 10 / 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/ 12 / 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.	+ Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã.	Số 3320/QĐ-UBND ngày 20/10/2025
5.	Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng sen, cây ăn quả, cây dược liệu; đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư điểm trưng bày; giới thiệu sản phẩm OCOP	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch	Không quy định	- Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế ; - Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 07/01/2025 của	+ Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ	Số 2902/QĐ-UBND ngày 11/09/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	làng nghề. (1.013312)			vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		Hội đồng nhân dân thành phố Huế.	tịch UBND cấp xã.	
6.	Phê duyệt hỗ trợ đầu tư trồng sen, cây ăn quả, cây dược liệu; đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư điểm trung bày; giới thiệu sản phẩm OCOP làng nghề. (1.013311)	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế ; - Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 07/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế;	+ Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã.	Số 2902/QĐ-UBND ngày 11/09/2025
7.	Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP (1.013310)	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định	- Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế ;	+ Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. + Cơ quan/Người	Số 2902/QĐ-UBND ngày 11/09/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		- Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 07/01/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế.	có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã.	
Lĩnh vực Giảm nghèo								
8.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (3.000412)	15 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát kể từ ngày 15 hằng tháng)	7,5 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát kể từ ngày 15 hằng tháng)	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Nghị định số 30/2025/NĐ-CP); - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 07/2021/TT	UBND cấp xã	Số 1323/QĐ-UBND ngày 21/4/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
						BLĐTBXH; - Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 /12 /2025 của Chính phủ.		
9.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (1.011606)	Rà soát từ ngày 01/9 đến hết ngày 14/12 của năm (75 ngày làm việc)	Rà soát từ ngày 01/9 đến hết ngày 14/12 của năm (35,5 ngày làm việc)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 13/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp	UBND cấp xã.	Số 1857/QĐ-UBND ngày 26/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
						và Môi trường		
10.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011607)	15 ngày	7,5 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Quyết định số 967/QĐ- BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	UBND cấp xã.	Số 1179 /QĐ-UBND ngày 25/4/2025
11.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo	15 ngày	7,5 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021	UBND cấp xã.	Số 1179 /QĐ-UBND

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	thường xuyên hàng năm (1.011608)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Quyết định số 967/QĐ- BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		ngày 25/4/2025
12.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	15 ngày	7,5 ngày	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT	UBND cấp xã.	Số 1179 /QĐ-UBND ngày 25/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	(1.011609)			Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).		BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Quyết định số 967/QĐ- BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
Lĩnh vực Nông nghiệp								
13.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (1.008004)	5 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0	- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ - Quyết định số 1000/QĐ- BNNMT ngày 22/4/2025	UBND cấp xã	Số 1241/QĐ- UBND ngày 28/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và (https://dichvuc.ong.gov.vn)				
	Lĩnh vực Chăn nuôi thú y							
14.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) (1.013997)	25 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định.	10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvuc.ong.gov.vn)	Không	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/06/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật	UBND cấp xã	Số 1889/QĐ-UBND ngày 27/6/2025
15.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho	20 ngày	10 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch	Không	- Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; - Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; - Điều 19 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT.	UBND cấp xã	Số 1889/QĐ-UBND ngày 27/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) (1.012836)			vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
16.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà	42 ngày	15 ngày	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; - Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; - Điều 19 Thông tư 09/2025/TT-BNNMT.	UBND cấp xã	Số 1889/QĐ-UBND ngày 27/6/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	nước (1.012837)							
	Lĩnh vực Kiểm lâm và Lâm nghiệp							
17.	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (1.014832)	20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan giải quyết: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
18.	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại (1.012922)	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không	Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	Ủy ban nhân dân cấp xã	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)				
19.	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531)	13 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	6 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
20.	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư (1.007919)	9 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	4,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24/5/2024; - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan giải quyết: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026
21.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (1.012694)	8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	4 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan giải quyết: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và	Số 558/QĐ-UBND ngày 06/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	môi trường cấp xã.	
22.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (3.000250)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	7,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 1849/QĐ-UBND ngày 26/6/2025
23.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến	Không	Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch	Số 2146/QĐ-UBND ngày 5/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (1.011471)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.	
	TH1: Không xác minh	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
	TH2: Xác minh	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
24.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (3.000502)	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. - Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Số 2248/QĐ-UBND ngày 16/7/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				(https://dichvuc.ong.gov.vn)				
	Lĩnh vực Thủy lợi							
25.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014849).	13 ngày làm việc	6.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvuc.ong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 1, 2, 8 Điều 15, Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
26.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025;	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014850).			công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Khoản 4 Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	
27.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 1, 2, 8 Điều 15; Điểm b khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 2 Điều 24; Điều 25 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014851).							
28.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014852).	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 4 Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
29.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong	05 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014853).			vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 6, 7 Điều 15; Điểm b khoản 1 Điều 19; Điều 23; khoản 2 Điều 24; Điều 25, Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	
30.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 5, Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 2 Điều 22, Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và (https://dichvucong.gov.vn)				
	tịch UBND cấp xã (1.014859)						cấp xã, phường	
31.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014860).	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 3, Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 19; Điều 20; Khoản 2 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
32.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ	08 ngày làm việc	04 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 6, Điều 15; Điểm a khoản	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường.	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	tịch UBND cấp xã (1.014862).			Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		1 Điều 19; Điều 20; Khoản 2 Điều 22; Điều 23 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	
33.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014863).	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 4. Điều 15; Khoản 2, Điều 24; Điều 25 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
34.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014864).	02 ngày làm việc	01 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Khoản 4, 6 Điều 15; Khoản 2 Điều 24; Điều 25 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường	Số 1615/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
35.	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt (2.001627).			vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 - Điều 7, Điều 9 Thông tư số 08/2026/TTBNN MT ngày 26/01/2026.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	
36.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.003446).	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định 114/2018/NĐCP ngày 04/09/2018.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				(https://dichvuc.ong.gov.vn)			cấp xã, phường.	
37.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.003440).	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvuc.ong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Nghị định 114/2018/NĐCP ngày 04/09/2018.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026
38.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp,	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành	Không	Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/05/2018.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (2.001621).			chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)			hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	
39.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (1.003347).	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Khoản 2, Điều 17, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
40.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (1.003471).	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Khoản 3, Điều 17, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026
41.	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã (1.014848).	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; - Điều 14, Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ	Số 683/QĐ-UBND ngày 13/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				- Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)			quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, phường.	
Lĩnh vực Quản lý đô thị và Phòng chống thiên tai								
42.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội (1.010092)	13 ngày làm việc	6.5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 66/2021/NĐ -CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường UBND cấp xã.	Số 17070/QĐ-UBND ngày 29/5/2026
43.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định số 66/2021/NĐ -CP	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:	Số 17070/QĐ-

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (1.010091)			công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		ngày 06/7/2021 của Chính phủ - Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ	Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường UBND cấp xã.	UBND ngày 29/5/2026
Lĩnh vực Thủy sản								
44.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)	35 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	17,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ	-Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã -Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				gia (https://dichvucong.gov.vn)		trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
45.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	-Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã -Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
	Đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	35 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	17,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	Đối với trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
46.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (1.004680)			- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
	Trong trường hợp cần kiểm tra thực tế về tính chính xác của	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					

	thông tin trong sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo	Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, theo quy định	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
47.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (1.004656)	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Thủy sản năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.	- Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
48.	Công bố mở cảng cá loại III (1.004478)	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026	- Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.	294/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
49.	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã/ Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Nộp trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 46/2025/QH15; - Điều 21 Nghị định số	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) (1.014801)			trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.		
50.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét) (1.003650)	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; - Thông tư số 02/2026/TT BNNMT ngày 01/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế	- Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 337/QĐ-UBND ngày 23/01/2026
51.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (Đối với tàu cá có chiều dài lớn	5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến	Cấp mới 40.000 đồng/lần; lệ phí cấp lại	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15,	- Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và	Số 525/QĐ-UBND ngày 03/2/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
	nhất dưới 12 mét) (1.004359)			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	20.000 đồng/lần	Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15.- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế	môi trường cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.	
52.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét) (1.003634)	2 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến	Không	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15.- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP	- Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.	Số 337/QĐ-UBND ngày 23/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế		
53.	Hỗ trợ giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản (1.014599)	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn thành phố Huế đến năm 2030	- Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế / Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị xã/phường - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân xã/phường	Số 37/QĐ-UBND ngày 06/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
54.	Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho thuyền viên trên các tàu cá giải bản (1.014604)	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn thành phố Huế đến năm 2030	- Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế / Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị xã/phường - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân xã/phường	Số 37/QĐ-UBND ngày 06/01/2026
Lĩnh vực Môi trường								
55.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (1.010736)	Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định.	Tối đa 7,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	Không	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025	UBND cấp xã	Số 1225/QĐ-UBND ngày 26/4/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và			
				xã. - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
Lĩnh vực Ứng phó sự cố tràn dầu							

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
56.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m ³) (1.013128)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	3.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn); Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng tại địa chỉ: https://dichvucong.mod.gov.vn	Không	- Quyết định số 04/2026/QĐ-TTg ngày 23/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ.	UBND cấp xã	Số 581/QĐ-UBND ngày 09/02/2026; Số 1632/QĐ-UBND ngày 25/5/2026
Lĩnh vực Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)								
57.	Kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (1.013040)	30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ;	Cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã giao thực hiện.	Số 196/QĐ-UBND ngày 13/01/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
			lệ.	công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.		
Lĩnh vực Biển và Hải đảo								
58.	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000439)	26 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	13 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị định số	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã có biển quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản cho cá nhân Việt Nam theo quy định Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
						131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 44/2026/NĐ-CP). - Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và các đơn vị có liên quan.	
59.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000442)	23 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	11,5 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của	Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã - Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và	Số 1912/QĐ-UBND ngày 11/6/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
						Chính phủ.	môi trường cấp xã và các đơn vị có liên quan.	
60.	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000441)	20 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	10 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ	Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã có biển quyết định trả lại khu vực biển cho Cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 44/2026/NĐ-CP). - Cơ quan	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
							thực hiện: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và các đơn vị có liên quan.	
61.	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000443)	14 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	7 ngày làm việc (không tính thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa, giải trình của tổ chức, cá nhân)	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.	Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biên quyết định công nhận khu vực biển để nuôi trồng thủy sản cho Cá nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP được sửa	Số 716/QĐ-UBND ngày 25/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
							đổi bổ sung tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP - Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan.	
Lĩnh vực Nông nghiệp								
62.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) (1.003596)	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Không	- Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 1577/QĐ-UBND ngày 30/5/2025

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
				(https://dichvuc ong.gov.vn)				
	Lĩnh vực Tài nguyên nước							
63.	Đăng ký khai thác nước dưới đất (1.001662)	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND thành phố Huế.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng chuyên môn về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	Số 464/QĐ-UBND ngày 28/01/2026
	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản							
64.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (1.014258)	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác	1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục	Không quy định.	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024.	- Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định:	Số 533/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và			
		nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 44 ngày làm việc.	xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: 22 ngày làm việc.	vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)		- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	CT UBND cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
		2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và	2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ				

Thời gian giải quyết		Cách thức và					
		khoáng sản: 13 ngày làm việc. khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản: 6,5 ngày làm việc.			- Các Điều 96, 97 và 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục Thông tư số 39/2025/TT-		

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
						BNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNMT ngày 16/01/2026.		
65.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (1.014259)	66 ngày làm việc	33 ngày làm việc	- Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; - Nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2025/TT-	- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: CT UBND cấp xã. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã.	Số 533/QĐ-UBND ngày 03/02/2026

		Thời gian giải quyết		Cách thức và			
						BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Điều 131, Điều 140 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục II Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại	

		Thời gian giải quyết		Cách thức và				
						Thông tư số 05/2026/TT- BNNMT ngày 16/01/2026; - Phụ lục IV Thông tư số 36/2025/TT- BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT- BNNMT ngày 16/01/2026.		